

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRÙNG KHÁNH  
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2022/HNGĐ-ST

Ngày 15/9/2022

V/v: Xin ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nông Văn Tùng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nông Quốc Hoàn.

2. Bà Nông Diệu Huế.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hương Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa:** Bà Ma Kim Hiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 80/2022/TLST-HNGĐ ngày 21/7/2022 về việc xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXXHNGĐ - ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Hoàng Thị T, sinh năm 199x. Có mặt.

Nơi cư trú: Xóm B, xã Q, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Hiện đang công tác tại Trung tâm Y tế huyện L, tỉnh Cao Bằng.

**2. Bị đơn:** Anh Bế Văn N, sinh năm 199x. Vắng mặt không lý do.

Nơi cư trú: Xóm V, thị trấn T, huyện Tr, tỉnh Cao Bằng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 14/7/2022 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày: Chị và anh N kết hôn vào năm 2016 và tiến hành đăng ký tại Ủy ban nhân dân thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh (thị trấn Hùng Quốc, huyện Trà Lĩnh cũ), tỉnh Cao Bằng ngày 10/01/2017, việc

đăng ký là tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc với nhau, nhưng đến khi có con chung vào tháng 9 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan niệm sống hai bên không đồng nhất, thường xuyên xảy ra cãi vã không có cách nào hòa giải được. Đặc biệt anh N sử dụng ma túy, không quan tâm đến vợ con, anh N đã có hành vi đánh chị dù đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng không có kết quả. Cuối năm 2018, anh N bị Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh (huyện Trà Lĩnh cũ) xử phạt về tội Buôn bán hàng cấm đến ngày 30/4/2022 được tại ngoại về địa phương. Vì vậy chúng tôi đã sống ly thân cuối năm 2018 cho đến nay. Trong thời gian ly thân anh N cũng không hỏi thăm hay có ý định đoàn tụ lại gia đình. Trong thời gian chung sống hai vợ chồng có một con chung tên là Bé Hoàng M, sinh ngày 23/9/201x, hiện nay con đang sống cùng chị. Giữa hai vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung. Nay chị xác định tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn anh N. Sau khi ly hôn chị đề nghị được nuôi con chung đến tuổi trưởng thành và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung. Các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Bé Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để tiến hành hòa giải nhưng cả hai lần anh N vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa:

Chị T xác định giữa hai vợ chồng đã không còn tình cảm với nhau và không thể chung sống với nhau được nữa. Vì vậy yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh N. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và nguyên đơn đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án là vi phạm khoản 15,16 Điều 70 BLTTDS. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58 Luật Hôn nhân gia đình 2014; Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị T được ly hôn anh N. Giao con chung cho chị T chăm sóc và không đặt vấn đề cấp dưỡng đối với anh N. Tài sản chung, nợ chung do không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí: Buộc chị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm Hôn nhân gia đình để sung quỹ Nhà nước.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. *Về tố tụng*: Bị đơn Bé Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất để tham gia phiên tòa ngày 12/9/2022, nhưng anh cố tình không có mặt nên Hội

đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa. Sau đó phiên tòa được mở lại vào ngày 15/9/2022. Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ cả hai lần, nhưng bị đơn vẫn cố tình trốn tránh không có mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. *Về quan hệ tranh chấp*: Chị T yêu cầu được ly hôn anh N, nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị T và anh N đăng ký kết hôn ngày 10/01/2017 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh (thị trấn Hùng Quốc, huyện Trà Lĩnh cũ), tỉnh Cao Bằng. Việc đăng ký là tự nguyện, đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Như vậy, việc kết hôn giữa chị T và anh N là hợp pháp và quan hệ vợ chồng được công nhận kể từ ngày đi đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống giữa hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên cuộc sống không được hòa thuận, hạnh phúc. Nguyên nhân là do quan niệm sống hai bên không đồng nhất, thường xuyên xảy ra cãi vã không có cách nào hòa giải được. Đặc biệt việc anh N có hành vi vi phạm pháp luật bị Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh (huyện Trà Lĩnh cũ) tuyên phạt 05 năm tù tại Bản án số 14/2019/HS-ST ngày 14/6/2019, không quan tâm đến vợ con là nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng hiện nay, anh N đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ chăm sóc, yêu thương giữa vợ và chồng. Từ những phân tích, nhận định trên đây, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị T và ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ nên cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4]. *Về con chung*: Giữa chị T và anh N có 01 con chung tên Bé Hoàng M, sinh ngày 23/9/2017, hiện nay con đang sống cùng chị T. Xét thấy cháu M đã sống với mẹ từ nhỏ, chị T cũng là viên chức có công việc thu nhập ổn định, đảm bảo được các điều kiện phát triển tốt nhất về mọi mặt cho cháu. Mặt khác anh N cố tình trốn tránh không hợp tác nên hai vợ chồng chưa có sự thỏa thuận về vấn đề nuôi con. Vì vậy, cần giao cháu M cho chị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. *Về án phí*: Chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Xác nhận chị đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điểm b khoản 2 Điều 227, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Hoàng Thị T được ly hôn anh Bế Văn N.

2. *Về con chung*: Giao cháu Bế Hoàng M, sinh ngày 23/9/201x cho chị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (hoặc đến khi có Bản án, quyết định khác của Tòa án thay thế) không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh N.

Sau khi ly hôn, anh N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước, xác nhận chị đã nộp đủ.

5. *Về quyền kháng cáo*: Chị T có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh N có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông đạt Bản án hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- TA tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- UBND TT Trà Lĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nông Văn Tùng**

